

BIẾN ĐỘNG CỦA TỪ NGỮ PHẢN ÁNH SỰ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ Ở THỦ ĐÔ TRÊN BÁO HÀ NỘI MỚI

LANGUAGE CHANGE OF WORDS AND PHRASE DENOTING THE SWITCH IN
HANOI'S ECONOMIC STRUCTURE IN HANOI MOI NEWSPAPER

NGUYỄN THỊ KIM LOAN

(TS; Viện Ngôn ngữ học)

Abstract: This article, under the perspective of socio-linguistics, contributes to the identification of the co-variation between independent and dependent variables. Of which, the change (switch) in economic structure is regarded as independent variables - stimulating factors, while the changes in linguistic features reflecting the above switch are considered to be linguistic inflections which are under the influence of the above stimulating factors.

Key words: Urban; urban language; language change; language variables.

1. Mở đầu

Đô thị hóa gắn với công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong quá trình đổi mới ở Việt Nam đã góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế đô thị của cả nước, trong đó có Hà Nội, một trong những đô thị lớn ngay từ đầu đã hòa nhập cùng sự chuyển đổi cơ cấu nền kinh tế với tư cách là đơn vị đầu tàu. Như một hệ quả tất yếu nảy sinh từ mối tương tác xã hội-ngôn ngữ, sự chuyển dịch này kéo theo những biến động đáng kể của từ vựng với tư cách là công cụ phản ánh. Từ góc độ của ngôn ngữ học xã hội, chỉ ra những biến động của bộ phận từ ngữ phản ánh sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của địa phương Hà Nội, bài viết sẽ là minh họa nhỏ về mối quan hệ có tính chất đồng biến giữa hai loại biến độc lập và phụ thuộc. Trong đó, sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế chính là biến độc lập và là "nhân tố" tác động (*factors*), còn sự biến động của các đơn vị từ ngữ phản ánh sự chuyển dịch đó là biến phụ thuộc (biến tố), chịu sự tác động của nhân tố kia.

Bài viết được thực hiện trên cơ sở khảo sát tư liệu từ báo *Hà Nội mới* theo sự phân kỳ hai giai đoạn trước và sau đổi mới với các mốc thời gian (1957-1986) và từ 1987 đến nay. Đây là hai giai đoạn được đánh dấu bằng sự chuyển đổi cơ cấu nền kinh tế đất nước. Vì

thế mà đời sống xã hội nói chung, ở Hà Nội nói riêng có nhiều biến động. Khảo sát dựa trên nguồn tư liệu báo *Hà Nội mới* với lý do, báo Hà Nội mới là cơ quan ngôn luận của Đảng bộ thành phố, tờ báo không chỉ có chức năng tuyên truyền, mà còn có nhiệm vụ phản ánh trung thành mọi hoạt động trong đời sống xã hội của địa phương. Vì thế, tư liệu được rút ra từ đây là tương đối đầy đủ và có độ tin cậy cao.

2. Một số khái niệm liên quan đến bài viết

Thứ nhất, "biến" (variable): Theo định nghĩa từ điển tiếng Việt, *biến* là "Cái có giá trị biến đổi trong quá trình được xét" [6]; là "*cái biến đổi*", hay "*có thể biến đổi*" [5]. *NNHXXH* sử dụng *biến* như một thuật ngữ để chỉ những yếu tố biến đổi trong tương quan giữa ngôn ngữ và xã hội. *NNHXXH* quan niệm ngôn ngữ và xã hội là hai đại lượng có khả năng biến thiên, tồn tại trong tương quan hiệp biến, nếu đại lượng này thay đổi sẽ dẫn đến sự thay đổi của đại lượng kia. Trong ngôn ngữ học xã hội, *biến* được chia làm hai loại là *biến độc lập* và *biến phụ thuộc*. "*Biến độc lập* là biến được lựa chọn khi xem xét tác dụng của nó đối với biến tố phụ thuộc. Biến phụ thuộc là biến chịu sự tác động của biến độc lập. Vì thế, biến độc lập còn gọi là biến kích thích

(stimulus) hay đầu vào (input); biến phụ thuộc gọi là biến phản ứng (response) hay đầu ra (output)" [3].

Thứ hai, nhân tố ngoài ngôn ngữ (facteur externe): Ngôn ngữ biến đổi do hai nguyên nhân bên trong và bên ngoài. Nếu như nhân tố bên trong là nhân tố cấu trúc làm thay đổi ngôn ngữ tuân theo những quy luật phát triển nội tại, thì nhân tố bên ngoài được nói đến ở đây chính là nhân tố xã hội. "Với tư cách là hiện tượng xã hội đặc biệt, sự phát triển của ngôn ngữ phải do những điều kiện kinh tế, chính trị, văn hóa và các điều kiện xã hội khác quy định" [2]. Sự xác định đặc tính xã hội của ngôn ngữ luôn nằm trong sự tương liên với những nguyên nhân làm thay đổi nó.

Thứ ba, biến động ngôn ngữ: Nếu coi biến đổi là đặc tính phổ quát và quan trọng nhất của ngôn ngữ thì "sự biến động của hệ thống ngôn ngữ nói chung hay các tiểu hệ thống nói riêng là mặt biểu hiện tất yếu của quá trình biến đổi ngôn ngữ" [4]. Sự biến động trong quá trình biến đổi của ngôn ngữ thực chất được phản ánh qua các pha giao động, mà đặc điểm của các pha giao động này phụ thuộc chủ yếu vào những thay đổi của những tác nhân xã hội. Nếu hiểu khái niệm biến đổi là tính tất yếu của ngôn ngữ và diễn ra trong quá trình, thì biến động ngôn ngữ là các hiện tượng ngôn ngữ diễn ra trong quá trình ấy theo từng pha dao động đan xen trong quá trình biến đổi. Tìm hiểu sự biến động của ngôn ngữ thực chất là chỉ ra trạng thái đan xen của các pha dao động của ngôn ngữ trong quá trình biến đổi do ảnh hưởng của tác nhân xã hội. Những pha dao động này có thể có những biên độ lớn, nhỏ tùy theo thời gian và tính chất của những ứng lực mà nó chịu sự tác động.

3. Kết quả khảo sát về sự biến động của từ ngữ trên báo Hà nội mới

3.1. Biến động từ ngữ phản ánh chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp

Sự biến động biểu hiện trước hết ở nhóm từ ngữ liên quan đến hoạt động sản xuất nông

ng nghiệp. Sau quyết định thay đổi cơ cấu nền kinh tế của đất nước từ kế hoạch hóa bao cấp sang kinh tế thị trường hàng hóa, cả nước bắt đầu tiến trình đô thị hóa theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa mà trong đó tốc độ đô thị hóa đặc biệt diễn ra mạnh mẽ và nhanh chóng ở hai thành phố Hà Nội và TP.Hồ Chí Minh. Tiến trình này đã góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng giảm dần tỷ trọng giá trị nông, lâm, thủy sản trong tổng thu nhập quốc dân (GDP), và tăng dần tỷ trọng các ngành công nghiệp, dịch vụ, xây dựng. Căn cứ trên tư liệu khảo sát, so sánh hai khối tư liệu từ vựng phản ánh tình hình phát triển kinh tế ở Hà Nội trong hai thời kỳ trước và sau đổi mới thì thấy rằng những đơn vị từ ngữ liên quan đến lĩnh vực sản xuất nông nghiệp ngày một giảm về tần số xuất hiện. Ví dụ qua bảng so sánh sau.

Bảng 1. Tần số xuất hiện của một số từ ngữ liên quan đến hoạt động sản xuất nông nghiệp

Thời gian	Số trang báo	Tần số xuất hiện				
		cày	cấy	Bừa	làm cỏ	sục bùn
1965	300	68	73	55	30	41
1975	300	64	69	52	37	41
1985	300	47	42	41	36	32
1995	300	11	36	23	17	16
2005	300	9	19	14	15	12

Khi quá trình đổi mới cơ cấu kinh tế ở Hà Nội ngày một đi vào chiều sâu theo hướng ưu tiên phát triển công nghiệp, dịch vụ thì nông nghiệp cũng được chuyển dịch theo hướng dịch vụ hóa với sự trợ giúp của các phương tiện máy móc. Theo đó, đời sống lao động sản xuất nông nghiệp trong cả nước nói chung, và đặc biệt ở Hà Nội nói riêng dần xa lạ với những công cụ sản xuất nông nghiệp truyền thống. Khá nhiều đơn vị từ vựng là các từ ngữ gọi tên công cụ sản xuất nông nghiệp vốn rất quen thuộc thời bao cấp đã hầu như không thấy xuất hiện trong tư liệu báo thời kỳ đổi mới. Ví dụ: *cày, bừa, bừa cải tiến, cày 51, cày*

chìa vôi, liềm, đòn gánh, quạt hòm, sân kho, quạt thóc, đập lúa, cối xay, cối giã gạo, cối.

Việc cơ cấu nội ngành chuyển dịch theo hướng phát triển các loại vật nuôi, cây trồng có năng suất, chất lượng, hiệu quả cao hơn là cơ sở cho chúng ta làm quen với khá nhiều đơn vị từ ngữ phản ánh trên báo sự thay đổi về chất trong tư duy phát triển nông nghiệp trước những biến động do đô thị hóa ở thời kỳ đổi mới. Đó là sự xuất hiện của một số cụm từ phản ánh sự thay đổi trong tư duy về đường lối phát triển nông nghiệp. Đầu tiên cần nhắc đến là khái niệm "*nông nghiệp đô thị*". Cụm từ chuyên danh này xuất phát từ quá trình đô thị hóa với nhiều bất cập. Nó được xem là giải pháp tối ưu nhằm khắc phục những bất cập đó. Khái niệm "chuyên danh" được hiểu là đơn vị từ vựng ở bậc cụm từ được dùng tương đối ổn định về nghĩa [1]. Nông nghiệp đô thị được hiểu là quá trình sản xuất sản phẩm nông nghiệp từ chế biến đến tiêu thụ sản phẩm phù hợp với điều kiện đất đai, khí hậu, thủy văn và bảo đảm cân bằng sinh thái và nâng cao chất lượng môi trường. Bên cạnh đó, những chuyên danh như: *kinh tế trang trại, nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp sinh học, nông nghiệp xanh, nông nghiệp công nghệ cao* được xem như những giải pháp cụ thể khi vấn đề nông nghiệp đô thị được đặt ra trong quá trình hội nhập quốc tế, nhất là ngày nay khi Việt Nam được coi như một thành viên trong ngôi nhà chung thế giới thì việc hướng tới chuẩn trong phát triển bền vững là hết sức quan trọng. Đáng chú ý là cụm từ *nông nghiệp công nghệ cao*. Đây là một cụm từ mang tính thuật ngữ cao được dùng trên thế giới từ giữa những năm 80 của thế kỷ 20 tại các nước phát triển. Nó chỉ nền nông nghiệp được áp dụng những công nghệ mới vào sản xuất, trong đó bao gồm công nghiệp hóa, tự động hóa, công nghệ thông tin, công nghệ vật liệu mới, công nghệ sinh học và các giống vật nuôi cây trồng có năng suất và chất lượng cao, đạt hiệu quả kinh tế cao.

3.2. Biến động từ ngữ phản ánh chuyển dịch cơ cấu công nghiệp

Ngay từ khi bắt tay vào khôi phục và xây dựng nền kinh tế đất nước, Đảng và nhà nước luôn xác định công nghiệp phải luôn giữ vị trí được ưu tiên phát triển, nhưng chỉ đến khi thay đổi cơ cấu nền kinh tế cùng với chủ trương công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước ngành công nghiệp thủ đô mới được triển khai theo hướng qui mô và có hệ thống, nhất là khi chủ trương chuyển dịch cơ cấu kinh tế nội ngành ở Hà Nội được triển khai với sự thu hẹp nguồn thu nhập từ các sản phẩm nông, ngư, thủy sản để ưu tiên tăng nguồn thu ngân sách từ các sản phẩm công nghiệp, xây dựng và dịch vụ. Thời kỳ trước đổi mới, những cụm chuyên danh như: *khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu công nghiệp sinh học, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghiệp chế xuất, công nghiệp làng nghề*,... còn là những khái niệm khá xa lạ. Bởi chúng không chỉ phản ánh sự thay đổi về tầm vóc quy mô và trình độ phát triển của ngành công nghiệp mà còn cho thấy sự đổi mới trong tư duy phát triển kinh tế của những người lãnh đạo kinh tế thời kỳ hội nhập. Nhìn chung, những cụm từ trên đều thể hiện chuẩn tiêu chí về mô hình phát triển công nghiệp trên thế giới. Từ góc độ phản ánh xã hội, các cụm chuyên danh trong lĩnh vực công nghiệp kể trên lại tiềm ẩn trong đó những lí do gián tiếp về sự có mặt của chúng. Đô thị hóa gắn với công nghiệp hóa, hiện đại hóa và những tác động kép của nó đã góp phần vào việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo đó tỷ lệ giá trị công nghiệp được đẩy lên hàng đầu là một trong những động lực góp phần thúc đẩy nhu cầu mở rộng không gian địa giới hành chính của Hà Nội. Bởi công nghiệp hóa là cơ sở nền tảng để hiện đại hóa. Song ngày nay, vấn đề phát triển kinh tế phải gắn liền với bảo vệ môi trường để có được sự phát triển bền vững, trong đó phát triển công nghiệp và bảo vệ môi trường là một vấn đề cần được giải quyết một cách hợp lí và sát thực. Trong số các đơn vị từ

ngữ kể trên, có cụm từ khá đặc biệt *công nghiệp làng nghề*. "Làng nghề" là từ chỉ đơn vị sản xuất những sản phẩm truyền thống của một địa phương nào đó vốn không phải là mới. Nhưng từ sau thời điểm đổi mới và nhất là quá trình đô thị hóa diễn ra với tốc độ nhanh và mạnh mẽ thì tần số xuất hiện của từ này thường xuyên hơn, và trở thành quen thuộc trong giao tiếp ngôn ngữ thường ngày. Xem minh họa bảng dưới đây.

Bảng 2. So sánh tần số xuất hiện của từ *làng nghề* qua các thời đoạn ở hai thời kì trước và sau đổi mới.

Thời gian	Số trang báo	Tần số xuất hiện
1976 - 1986	100	07
1987 - 1997	100	15
1998 - 2008	100	39

Như đã biết, mọi thay đổi của ngôn ngữ đều có tính lí do. Hiện tượng tăng cao về tần số xuất hiện của từ *làng nghề* là sự phản ánh ngầm ẩn quá trình phi nông nghiệp hóa ở nhiều địa phương ngoại thành Hà Nội hiện nay. Quá trình phi nông nghiệp hóa cũng là hệ quả trực tiếp của quá trình đô thị hóa chưa ổn định, một trong những tác nhân cơ bản đẩy hàng loạt người lao động nông nghiệp vào cảnh thiếu công ăn việc làm vì không còn đất sản xuất. Làng nghề xuất hiện như một giải pháp cho tình trạng không có ruộng và thiếu việc làm của những người lao động ở những vùng quê này. Và có lẽ câu nói mang tính khẩu hiệu "li nông không li hương" có xuất xứ từ bối cảnh đó.

3.3. Biến động từ ngữ phản ánh chuyển dịch cơ cấu ngành xây dựng

Trong lịch sử của loài người, ở mỗi thời kì, con người luôn gắn với các công trình kiến trúc để chứng tỏ sự văn minh của thời kì đó. Có thể nói, xây dựng là ngành có khả năng qui tụ dấu ấn của mọi thời đại, của các ngành nghề và hoạt động trong xã hội. Ở mức độ nào đó, các công trình kiến trúc giống như tấm gương phản chiếu khách quan về tình trạng phát triển kinh tế và văn hóa của xã hội.

Trước thời kì đổi mới, trong nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung, vai trò độc quyền của nhà nước đối với việc quản lí hệ thống đất đai dẫn đến hệ quả đất không có giá, vấn đề xây dựng và cung ứng nhà ở phần lớn do nhà nước hỗ trợ. Mặt khác, do hoàn cảnh kinh tế khó khăn mà thời kì này phần đông các công trình xây dựng chỉ dành làm trụ sở làm việc cho các cơ quan nhà nước và đáp ứng tối thiểu nhu cầu nhà ở của người dân, nhất là người làm việc trong các cơ quan nhà nước. Cũng vì những lí do đã nêu mà hầu hết các công trình kiến trúc thời bấy giờ gần như chỉ khuôn trong một vài mô hình, kiểu dáng bất chước đã được áp dụng ở một số nước XHCN anh em. Vì vậy, kiểu kiến trúc đặc trưng được ghi lại trong tư liệu thu thập đa phần được biểu hiện bằng những từ ngữ đánh dấu kiểu dáng hay chất liệu xây dựng của những công trình kiến trúc là nhà tập thể và nhà ở dân sinh như *nhà lắp ghép*, *nhà mái bằng*, *nhà ngói*, *nhà lá*,...

Xu thế hội nhập cùng tốc độ và mức độ đô thị hóa ở Hà Nội đã đưa vai trò và vị trí ngành xây dựng thủ đô lên một tầm cao mới. Hướng đến tiêu chuẩn của một thủ đô hiện đại ngang tầm với thủ đô các nước trong khu vực và các nước tiên tiến trên thế giới, Hà Nội đang cố gắng thay đổi bộ mặt bắt đầu từ những công trình kiến trúc theo hướng toàn cầu hóa. Nhiều đơn vị từ ngữ xuất hiện khá thường xuyên trên báo như: *khu đô thị mới*, *nhà ở*, *tổ hợp đa năng*, *công trình thương mại*, *cửa hiệu*, *khách sạn*, *nhà hàng*, *quán bar*,... đánh dấu những tiêu chí của đô thị toàn cầu đã làm bộc lộ xu thế phát triển đó.

Để đáp ứng nhu cầu phục vụ chất lượng cho các cuộc gặp gỡ giao lưu và du lịch trong và ngoài nước trong quá trình hội nhập, nhiều khách sạn có tầm cỡ đẳng cấp quốc tế như *khách sạn Daewoo Hà Nội*, *khách sạn Horison*, *khách sạn Seraton*, *khách sạn Niko*... và còn nhiều hơn nữa với vô số công trình kiến trúc tư nhân nhỏ hơn có cái tên chung là *khách sạn mi ni* phân bố khá đều khắp các

khu vực của Hà Nội. Từ góc độ ngôn ngữ, khách sạn không phải là từ mới, nhưng sự xuất hiện của nó với tần số không nhỏ do đi cùng tên gọi của mỗi công trình cùng chức năng đã chứng minh phần nào cho vai trò kinh tế của ngành xây dựng thủ đô trong quá trình đổi mới. Bảng thống kê so sánh tần số xuất hiện của từ khách sạn qua ba thời đoạn là ví dụ minh họa cụ thể.

Bảng 3. Thống kê so sánh tần số xuất hiện của từ khách sạn qua ba thời đoạn

Thời gian	Số trang báo	Tần số xuất hiện
1976 - 1986	100	11
1987 - 1997	100	23
1998 - 2008	100	45

Khi quyền sử dụng đất và sở hữu đất được thừa nhận, người ta nhận ra giá trị của đất cát như một phương tiện sinh lời. Cũng từ đây quá trình tư nhân hóa trong xây dựng bắt đầu. Cùng với đó là sự mọc lên của các cửa hàng và tên tuổi các công trình nhà ở và các cao ốc thương mại như: *The manor*, *Splendor*, *Ciputra*, *Keangnam Hanoi Landmark Tower*, *Pacific Plaza*, *Tràng Tiễn Plaza*, *Pico Plaza*,... Như đã thấy, các công trình dự án này đều có những cái tên ngoại bởi lẽ, ảnh hưởng của xu thế hội nhập, những người doanh nghiệp chủ dự án thấy cần thiết phải lấy tên nước ngoài cho công trình để dễ thu hút vốn đầu tư và khách hàng. Quá trình đô thị hóa nhanh với hệ quả của nó đã làm cho nhu cầu về nhà ở tăng lên, bên cạnh đó, qui hoạch đô thị cũng đặt ra những vấn đề cần được giải quyết. Đây là điều kiện làm nảy sinh các đơn vị từ ngữ hàm chứa trong nó những biện pháp cũng như hướng giải quyết vấn đề như: *chung cư*, *chung cư cao tầng*, *chung cư cao cấp*, *khu đô thị*, *khu đô thị cao cấp*, *đô thị vệ tinh*,... Giải quyết vấn đề mặt bằng xây dựng ở Hà Nội ngày một trở nên khó khăn. Bởi không ít dự án xây dựng động chạm đến quyền lợi của người dân ở những khu dân sinh được lấy đất thực hiện dự án làm nảy sinh mâu thuẫn giữa những người

chịu trách nhiệm và người dân. Tuy vậy, các dự án xây dựng ngày một nhiều do đó việc giải phóng mặt bằng, di dời, thậm chí là cưỡng chế di dời, đền bù, giải tỏa,... là những công việc tiền dự án cần thiết và ngày càng trở nên là những hành động phổ biến khi đề cập đến lĩnh vực xây dựng ở Việt Nam, và đặc biệt ở các tỉnh thành lớn như Hà Nội. Theo đó, các cụm từ như *giải phóng mặt bằng*, *di dời*, *cưỡng chế*, *đền bù*, *giải tỏa*,... dường như đã trở thành hợp phần hệ thống của hoạt động dự án qui hoạch và xây dựng.

Phát triển hạ tầng xây dựng trong quá trình đô thị hóa là không thể không thực hiện và điều đó đã mang lại những hiệu quả thiết thực đối với sự phát triển chung của đô thị. Mặt khác, đó cũng là một trong những hướng phát triển kinh tế của ngành xây dựng trong quá trình thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế nội ngành. Tuy nhiên, hoạt động nào cũng có những mặt trái của nó. Với mục đích đưa Hà Nội trở thành một đô thị tiên tiến, hiện đại có thể sánh ngang tầm với khu vực và thế giới, Hà Nội đã chạy đua với các thành phố khác qua việc xây dựng các tòa nhà chọc trời để mau chóng được xác nhận là mang tính toàn cầu. Song điều này khiến cho thành phố đang bắt đầu tạo nên một khoảng cách lớn giữa giàu và nghèo, giữa văn hóa đô thị và văn hóa truyền thống. Phản ánh qua từ vựng cho thấy bên cạnh những đơn vị từ ngữ đánh dấu tên tuổi những công trình xây dựng hiện đại, phản ánh một thế giới sung túc, giàu có như: *khu đô thị cao cấp*, *chung cư cao cấp*, *căn hộ cao cấp*, *khu biệt thự cao cấp*, *khách sạn 4 sao*, *The Manor*, *Ciputra*,... người ta còn thấy xuất hiện những từ ngữ phản ánh một thế giới nghèo khó giữa lòng Hà Nội như: *xóm liều*, *khu "ổ chuột"*, *nhà tạm*,... Đây là một trong những phản ánh đặc trưng mang tính tiêu cực quá trình đô thị hóa nói chung, quá trình đô thị hóa ở Việt Nam và Hà Nội nói riêng.

3.4. Biến động từ ngữ phản ánh chuyển dịch cơ cấu ngành dịch vụ

Những yếu tố xã hội hợp thành như chuyển đổi cơ cấu nền kinh tế, đô thị hóa và xu thế hội nhập quốc tế có thể được coi là lí do của sự phát triển của ngành dịch vụ thời kì đổi mới ở các đô thị Việt Nam nói chung, Hà Nội nói riêng. Định nghĩa từ *dịch vụ*, Từ điển Tiếng Việt do Hoàng Phê chủ biên viết, là "Công việc phục vụ trực tiếp cho những nhu cầu nhất định của số đông, có tổ chức và được trả công" [6]. Đề cập đến khái niệm *dịch vụ* không thể không nhắc tới khái niệm dịch vụ công. Bởi nó sẽ làm cơ sở để so sánh với những cái mới nảy sinh có cùng chức năng nhưng khác nhau về mục đích và không tuân theo những quy định của nhà nước. Theo cách hiểu chung hiện nay, dịch vụ công là những giao dịch trực tiếp về dịch vụ giữa nhà nước (hoặc các tổ chức được nhà nước ủy nhiệm) và công dân với tư cách là khách hàng nhưng không vì mục đích lợi nhuận và hoạt động theo các tiêu chí, qui định của nhà nước. Ở Việt Nam, khái niệm dịch vụ công bao gồm ba nhóm chủ yếu, một là dịch vụ hành chính công, hai là dịch vụ xã hội cơ bản hay dịch vụ thiết yếu như (giáo dục, đào tạo, y tế, văn hóa...), ba là dịch vụ công ích như (vệ sinh môi trường, cấp thoát nước và giao thông công cộng). Từ cách hiểu về khái niệm hành chính công có thể thấy, từ khi thành lập nước đến nay, nhìn chung đa số công dân Việt Nam, trong mỗi thời kì khác nhau, ở các mức độ khác nhau đều được hưởng lợi ích từ các hệ thống dịch vụ công này. Tuy nhiên, khi xã hội phát triển và dân số ngày một đông hơn thì hệ thống dịch vụ công đã tỏ ra không đủ sức cáng đáng trong việc giải quyết những nhu cầu không chỉ còn là thiết yếu của người dân, nhất là cư dân ở các đô thị như Hà Nội. Mặt khác, hoạt động của hệ thống dịch vụ công còn nhiều chỗ chưa hợp lí, nhất là khi chúng ta đã xóa bỏ chế độ bao cấp mà vẫn sử dụng ngân sách nhà nước để bù đắp cho những đơn vị sự nghiệp, chẳng hạn như các ngành điện, nước, giáo dục, y tế,... Điều này

dẫn đến chất lượng dịch vụ không tốt, làm mất lòng tin của người dân cũng đồng thời là khách hàng. Vì dịch vụ được coi là một loại sản phẩm hàng hóa đặc biệt. Để khắc phục những hạn chế và nâng cao chất lượng dịch vụ, nhà nước đã mở rộng thành phần tham gia hoạt động dịch vụ và khuyến khích xã hội hóa ở hầu khắp các mảng, trong đó lĩnh vực hành chính, y tế, giáo dục là phản ánh rõ nhất sự thay đổi quan niệm về vai trò và chức năng của dịch vụ công hiện nay. Sự thay đổi này được thấy rõ hơn qua sự xuất hiện của nhiều cụm từ gọi tên các cơ sở y tế, giáo dục và cơ sở hoạt động trong lĩnh vực hành chính như: *phòng khám tư, bệnh viện tư nhân, trung tâm y tế khám chữa bệnh, trường tư thục, trường bán công lập, văn phòng dịch vụ công chúng...* Các cơ sở tư nhân và bán công này được phép bán các hoạt động dịch vụ của mình với tư cách là đơn vị kinh doanh dịch vụ thực sự. Sự vận hành của nền kinh tế thị trường đã mở ra nhiều cơ hội làm ăn của người dân, và nhờ vậy mà nhiều người đã cải thiện được rất nhiều điều kiện kinh tế. Đời sống vật chất tốt hơn cũng là lúc con người không chỉ cần đến những dịch vụ thiết yếu mà có nhu cầu được thụ hưởng cuộc sống với chất lượng cao hơn, nhất là người dân ở các thành phố lớn. Ở Hà Nội trong suốt hơn 20 năm của quá trình đổi mới, với chính sách phát triển kinh tế phù hợp của chính quyền địa phương, thêm vào đó là nhu cầu về một cuộc sống chất lượng ngày một cao của người dân tăng lên không ngừng, các ngành dịch vụ có cơ hội phát triển cực kì mạnh mẽ và phong phú. Tuân theo lôgic của cuộc sống, có câu là có cung, nhu cầu làm đẹp tạo tiền đề cho các cơ sở dịch vụ thẩm mỹ mọc lên như nấm. Các biển hiệu của cơ sở dịch vụ làm đẹp rất đa dạng vốn xa lạ với đời sống của người dân thủ đô trước đây như: *tóc thời trang, thẩm mỹ viện, dịch vụ tẩy trắng, trung tâm thẩm mỹ, trung tâm làm đẹp, dịch vụ nối mi, mỹ phẩm hàng hiệu, tư vấn thẩm mỹ...* hiện đang tràn

lan trên các đường phố Hà Nội. Cuộc sống hối hả với công việc làm ăn ở đô thị khiến con người có nhu cầu được thoải mái và thư giãn sau những ngày mệt mỏi với công việc là lí do nảy sinh những loại hình dịch vụ mới thỏa mãn nhu cầu thư giãn của con người. Nhiều từ ngữ đánh dấu các loại hình dịch vụ thư giãn xuất hiện như: *mát-xa- xông hơi, spa, xoa bóp-bấm huyệt, tắm quất...* Các hình thức dịch vụ này được mở ra không chỉ ở những tuyến phố chính, thậm chí cả trong từng ngõ xóm của Hà Nội. Đời sống cao hơn thì con người càng có nhu cầu khắt khe hơn với loại sản phẩm đặc biệt mà họ đang sử dụng, đó là dịch vụ. Xuất hiện trong các giao tiếp thường ngày, và nhất là trong lĩnh vực thương mại hiện nay thường thấy có các cụm từ *chăm sóc khách hàng* hay *dịch vụ khách hàng, chăm sóc tư vấn khách hàng...* Chăm sóc khách hàng là một bộ phận quan trọng trong lí thuyết Marketing và là một bộ phận cấu thành của sản phẩm cung cấp cho khách hàng, bao gồm trong đó là tất cả những việc cần thiết mà doanh nghiệp phải làm để đáp ứng sự mong đợi của khách hàng trong quá trình cung cấp sản phẩm. Nền kinh tế thị trường mở ra những cơ hội làm ăn kinh doanh lớn, và khách hàng thì ngày một khó tính hơn. Có nhu cầu mua sắm, và cũng muốn chắc chắn về sản phẩm định mua, nhưng họ lại thiếu hiểu biết về những sản phẩm này. Vì vậy, hiện nay hầu như mỗi cơ sở kinh doanh lớn đều quan tâm đến khách hàng với một thái độ mang tính chuyên nghiệp. Theo đó, các cụm từ *chăm sóc khách hàng, dịch vụ chăm sóc khách hàng, hay tư vấn khách hàng, dịch vụ khách hàng...* xuất hiện và ngày càng trở nên quen thuộc trong đời sống của người dân đô thị. Trong xu thế phát triển chung, nhiều đơn vị từ vựng khác cũng phản ánh sự phát triển nở rộ của các loại hình dịch vụ ở thủ đô. Ví dụ: *dịch vụ mua bán bất động sản, văn phòng môi giới bất động sản, dịch vụ nông nghiệp, dịch vụ thủy nông, chăm sóc sức khỏe tại nhà, chăm*

sóc sức khỏe người già, tư vấn y tế, tư vấn du học, dịch vụ sửa chữa điện lạnh, dịch vụ cầm đồ, dịch vụ giặt mỗ gia cầm,.... Xã hội càng phát triển thì con người càng có xu hướng giải phóng mình khỏi những công việc mà người khác có thể thay thế mình, nói khác đi là muốn sống nhàn hạ hơn. Đó là một trong những xu hướng đặc trưng của xã hội đô thị mà Hà Nội là một trong những đô thị lớn và phát triển nhất Việt Nam cũng không ngoại trừ khỏi xu hướng này.

4. Kết luận

Những phân tích khảo sát cho thấy, sự biến động của từ vựng không bao giờ tách rời sự thay đổi của các nhân tố ngoài ngôn ngữ. Trong đó, lịch sử, kinh tế, chính trị, văn hóa, ở các mức độ khác nhau, trực tiếp hay gián tiếp đều là các nhân tố tác động đến sự biến đổi của ngôn ngữ. Sự thay đổi của chúng đóng một vai trò quan trọng đối với sự biến đổi của từ vựng.

Sự biến động của từ vựng là do nhiều nhân tố tác động và chi phối. Nhưng, nhân tố chi phối có ảnh hưởng mạnh mẽ nhất và căn bản nhất đối với sự biến động của từ vựng vẫn là kinh tế. Bởi mọi thay đổi trong xã hội dường như đều xuất phát từ sự thay đổi của nền kinh tế, mà những biến động của các đơn vị từ vựng phản ánh chuyển dịch cơ cấu kinh tế như đã được làm rõ ở trên là ví dụ cụ thể.

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Nguyễn Hữu Đạt (1996), *Bước đầu khảo sát việc dùng chuyên danh trong SGK văn học* 9. Ngôn ngữ học trẻ.
2. Nguyễn Thiện Giáp (1996), *Dẫn luận ngôn ngữ học*. Nxb Giáo dục.
3. Nguyễn Văn Khang (2012), *Ngôn ngữ học xã hội*. Nxb Giáo dục.
4. Nguyễn Thị Kim Loan (2012), *Sự biến động của ngôn ngữ ở đô thị ở Việt Nam*. Luận án tiến sĩ ngữ văn.
5. Petit Larousse (1993). H.Larousse.
6. *Từ điển tiếng Việt* (Hoàng Phê chủ biên) (1997). Nxb Đà Nẵng.